

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2012

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>75,023,864,486</b>	<b>84,822,765,816</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>39,459,440,073</b>	<b>34,990,194,961</b>
1. Tiền	111	V.01	1,809,440,073	690,194,961
2. Các khoản tương đương tiền	112		37,650,000,000	34,300,000,000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>0</b>	<b>10,000,000,000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			10,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
<b>III - Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>32,965,443,126</b>	<b>36,958,044,809</b>
1. Phải thu khách hàng	131		31,921,806,377	34,757,143,980
2. Trả trước cho người bán	132		0	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,043,636,749	2,200,900,829
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2,214,529,429</b>	<b>2,580,446,986</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2,214,529,429	2,580,446,986
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>384,451,858</b>	<b>294,079,060</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		307,931,722	254,079,060
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		76,520,136	40,000,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>129,523,108,807</b>	<b>134,593,029,541</b>
<b>I - Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II - Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>93,931,859,887</b>	<b>98,903,681,532</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	93,563,567,643	98,503,055,963
- Nguyên giá	222		239,152,162,805	238,147,912,805
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145,588,595,162)	(139,644,856,842)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	299,481,489	331,814,814
- Nguyên giá	228		422,000,000	422,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(122,518,511)	(90,185,186)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	68,810,755	68,810,755
<b>III - Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<b>IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>35,584,573,920</b>	<b>35,584,573,920</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	35,584,573,920	35,584,573,920
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		0	0

<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6,675,000</b>	<b>104,774,089</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,675,000	104,774,089
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>204,546,973,293</b>	<b>219,415,795,357</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>31,665,199,606</b>	<b>29,762,530,883</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>31,379,038,510</b>	<b>29,474,191,037</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	0
2. Phải trả người bán	312		6,544,248,622	11,285,422,671
3. Người mua trả tiền trước	313		24,132,323	61,396,482
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	5,307,305,820	2,815,039,517
5. Phải trả người lao động	315		9,623,409,883	10,446,859,028
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2,633,434,862	686,964,860
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	976,946,173	1,401,720,712
10. Dự phòng phải trả, ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,269,560,827	2,776,787,767
<b>II - Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>286,161,096</b>	<b>288,339,846</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		286,161,096	288,339,846
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>172,881,773,687</b>	<b>189,653,264,474</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>172,881,773,687</b>	<b>189,653,264,474</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		78,749,720,000	78,749,720,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,352,660,454	1,352,660,454
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		12,190,778	40,738,533
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		62,442,706,284	44,982,320,384
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7,701,857,995	5,250,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22,622,638,176	59,277,825,103
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
<b>II - Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>204,546,973,293</b>	<b>219,415,795,357</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24	0	0
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		0	0

3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2,635,875	2,635,875
5. Ngoại tệ các loại		3,302.07	3,301.00
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án		0	0

*Ngày 18 tháng 04 năm 2012*

**Người ghi sổ**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

***Hoàng Thị Hương***

***Mai Thị Yên Thế***

***Vũ Tuấn Dương***

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Quý 1 năm 2012**

**Đơn vị tính: VNĐ**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	49,407,317,830	34,900,044,515	49,407,317,830	34,900,044,515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		49,407,317,830	34,900,044,515	49,407,317,830	34,900,044,515
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	29,491,594,780	21,527,594,810	29,491,594,780	21,527,594,847
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19,915,723,050	13,372,449,705	19,915,723,050	13,372,449,705
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,250,812,962	1,894,517,988	1,250,812,962	1,894,517,988
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	841,068	357,938,878	841,068	357,938,878
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	24		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,717,942,393	2,869,390,342	4,717,942,393	2,869,390,342
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		16,447,752,551	12,039,638,473	16,447,752,551	12,039,638,473
11. Thu nhập khác	31		121,665,640	106,319,859	121,665,640	106,319,859
12. Chi phí khác	32		60,120,900	41,173,580	60,120,900	41,173,580
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61,544,740	65,146,279	61,544,740	65,146,279
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16,509,297,291	12,104,784,752	16,509,297,291	12,104,784,752
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,127,324,323	2,420,956,951	4,127,324,323	2,420,956,951
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12,381,972,968	9,683,827,801	12,381,972,968	9,683,827,801
18. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	70		1,572	1,230	1,572	1,230

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

*Hoàng Thị Hương*

*Mai Thị Yên Thế*

*Vũ Tuấn Dương*

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>16,509,297,291</b>	<b>12,104,784,752</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		5,976,071,645	5,825,048,772
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,161,245,972)	(1,034,810,397)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>21,324,122,964</b>	<b>16,895,023,127</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		2,796,435,396	(1,986,359,550)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		365,917,557	503,169,711
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(3,937,571,203)	(4,782,149,934)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		44,246,427	(527,373,976)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,794,925,170)	(2,472,209,105)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		40,000,000	5,605,828,054
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2,047,226,940)	(1,507,111,478)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16,790,999,031</b>	<b>11,728,816,849</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(354,250,000)	(5,985,085,600)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10,000,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(10,453,393,920)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,641,932,083	1,023,104,841
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>11,287,682,083</b>	<b>(15,415,374,679)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23,609,436,000)	(41,169,250)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(23,609,436,000)</b>	<b>(41,169,250)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4,469,245,114</b>	<b>(3,727,727,080)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>34,990,194,961</b>	<b>43,022,194,795</b>
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2)	47,096,596
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	31	<b>39,459,440,073</b>	<b>39,341,564,311</b>

Ngày 18 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 1 năm 2012*

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.**

1- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Cảng Đoạn Xá với vốn điều lệ là 78.749.720.000 đồng, trong đó: vốn Nhà nước ( do Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam nắm giữ ) là 51%.

Tổng số cổ phần Công ty đã phát hành là 7.874.972 cổ phần trong đó 5.250.000 cổ phần được niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 08/06/2009, 2.624.972 cổ phần phát hành thêm ngày 16/05/2011 được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác Cảng

3- Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ bốc xếp hàng hoá, kinh doanh kho bãi, vận tải và dịch vụ vận tải, đại lý vận tải, đại lý hàng hải.

### **II.Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/03/2012)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.**

1- Chế độ kế toán áp dụng: chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính

2- Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung và được thực hiện hình thức kế toán trên máy vi tính

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng.**

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi vốn hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo như kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc... theo chuẩn mực kế toán số 24 □ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ□. Các luồng tiền phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam trong ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: được áp dụng theo giá đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá trị gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ ( hữu hình, vô hình): Ghi nhận theo nguyên giá. Trong Bảng cân đối kế toán, TSCĐ được phản ánh theo ba chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng: chi phí vận chuyển, lắp đặt, lãi vay phải trả, lệ phí trước bạ (nếu có)....Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được vốn hoá, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ ( hữu hình, vô hình): TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính theo thông tư số 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/10/2009 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<b>Loại tài sản</b>	<b>Năm</b>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03-13
Máy móc, thiết bị	06-08
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03-10
Dụng cụ quản lý	03-05

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn được xác định trên cơ sở đánh giá về khả năng và mức độ tổn thất khi xảy ra giảm giá đối với từng loại đầu tư.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các khoản chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ quản lý hành chính loại nhỏ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong thời hạn từ 1 năm trở lên. Chi phí trả trước được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 2 năm theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

+ Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính bao gồm các chi phí phải trả về các dịch vụ mua ngoài: dựa trên khối lượng dịch vụ cung cấp đã được ghi nhận doanh thu trong kỳ và đơn giá ký kết với người bán trong hợp đồng kinh tế.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lãi sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 31/03/2012

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

- Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

+ Lãi từ hoạt động mua bán chứng khoán: là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

+ Lãi cổ tức được chia: là số cổ tức được hưởng từ các khoản đầu tư tài chính vào các công ty.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính) bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Chi phí lãi tiền vay được xác định theo số tiền nợ gốc vay, lãi suất vay đã được thoả thuận trong hợp đồng tín dụng và thời gian vay thực tế.

13- Nguyên tắc và phương pháp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN năm 2012 doanh nghiệp áp dụng là 25%.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.****Đơn vị tính: VND**

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b><u>01- Tiền</u></b>		
- Tiền mặt.	765.156.340	474.703.592
- Tiền gửi ngân hàng.	1.044.283.733	215.491.369
- Tiền đang chuyển.		
<b>Cộng</b>	<b>1.809.440.073</b>	<b>690.194.961</b>
<b><u>02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u></b>		
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	0	10.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>10.000.000.000</b>
<b><u>03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u></b>		
- Phải thu về cổ phần hoá.	0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia.	0	0
- Phải thu người lao động.	1.011.682.404	1.013.960.219
- Phải thu khác.	31.954.345	1.186.940.610
<b>Cộng</b>	<b>1.043.636.749</b>	<b>2.200.900.829</b>
<b><u>04- Hàng tồn kho</u></b>		
- Hàng mua đang đi đường.		
- Nguyên liệu, vật liệu.	1.190.502.747	1.474.611.304
- Công cụ, dụng cụ.	1.024.026.682	1.105.835.682
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm.		
- Hàng hoá.		
- Hàng gửi đi bán.		
- Hàng hoá kho báo thuế.		
- Hàng hoá bất động sản.		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>2.214.529.429</b>	<b>2.580.446.986</b>



**08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận tải truyền dẫn</b>	<b>Thiết bị dụng cụ quản lý</b>	<b>TSCĐHH khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>	<b>2111</b>	<b>2112</b>	<b>2113</b>	<b>2114</b>	<b>2118</b>	
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>56.620.309.146</b>	<b>8.493.833.029</b>	<b>171.407.860.726</b>	<b>1.625.909.904</b>		<b>238.147.912.805</b>
- Mua trong kỳ			757.250.000	247.000.000		1.004.250.000
- Đầu tư XDCCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>56.620.309.146</b>	<b>8.493.833.029</b>	<b>172.165.110.726</b>	<b>1.872.909.904</b>		<b>239.152.162.805</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>47.746.817.946</b>	<b>1.707.184.866</b>	<b>89.521.565.825</b>	<b>669.288.205</b>		<b>139.644.856.842</b>
- Khấu hao trong kỳ	938.947.602	208.114.809	4.741.580.986	55.094.923		5.943.738.320
- Tăng khác.						
- Chuyển sang BĐS đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán.						
- Giảm khác.						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>48.685.765.548</b>	<b>1.915.299.675</b>	<b>94.263.146.811</b>	<b>724.383.128</b>		<b>145.588.595.162</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu kỳ	8.873.491.200	6.786.648.163	81.886.294.901	956.621.699		98.503.055.963
- Tại ngày cuối kỳ	7.934.543.598	6.578.533.354	77.901.963.915	1.148.526.776		93.563.567.643

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.921.692.960 đồng

**10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	2131	2132	2133	2134	2135	2136	2138	
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>								
Số dư đầu kỳ					422.000.000			422.000.000
- Mua trong kỳ								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
<b>Số dư cuối kỳ</b>					422.000.000			422.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>								
<b>Số dư đầu kỳ</b>					90.185.186			90.185.186
- Khấu hao trong kỳ					32.333.325			32.333.325
- Thanh lý, nhượng bán.								
- Tăng khác.								
- Giảm khác.								
<b>Số dư cuối kỳ</b>					122.518.511			122.518.511
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình</b>								
- Tại ngày đầu kỳ					331.814.814			331.814.814
- Tại ngày cuối kỳ					299.481.489			299.481.489

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 34.000.000 đồng

**11-Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<b>68.810.755</b>	<b>68.810.755</b>
Trong đó: + Dự án nâng cấp cải tạo bãi giai đoạn 2	68.810.755	68.810.755

**13- Đầu tư dài hạn khác:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Đầu tư cổ phiếu	<b>1.350.000</b>	<b>35.584.573.920</b>	<b>1.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
+ Cty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	550.000	5.500.000.000	550.000	5.500.000.000
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
+ Trường cao đẳng nghề Hàng Hải Vinalines	500.000	5.000.000.000	150.000	1.500.000.000
+ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao		22.084.573.920		
- Đầu tư trái phiếu.				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu.				
- Cho vay dài hạn.				
- Đầu tư dài hạn khác				
<b>Cộng</b>	<b>1.350.000</b>	<b>35.584.573.920</b>	<b>1.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>

Khoản đầu tư 550.000 cổ phần của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ chiếm 2,75% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ.

Khoản đầu tư 300.000 cổ phần của Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Hàng Hải Hải Phòng chiếm tỷ lệ 2.5% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hàng Hải Hải Phòng

Khoản đầu tư 22.084.573.920 đồng vào Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao chiếm tỷ lệ 15% vốn điều lệ của Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao ( Vốn điều lệ Công ty TNHH Vận tải Hàng Công nghệ cao là 3.000.000 USD tương đương 52.200.000.000 đồng)

Khoản đầu tư 500.000 cổ phần của Trường cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines chiếm tỷ lệ 10% vốn điều lệ của Trường cao Đẳng nghề Hàng Hải Vinalines

**14- Chi phí trả trước dài hạn.**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn	6.675.000	104.774.089
<b>Cộng</b>	<b>6.675.000</b>	<b>104.774.089</b>

**16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	986.031.377	498.991.897
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.127.324.323	1.794.925.170
- Thuế thu nhập cá nhân	193.950.120	521.122.450
- Thuế nhập khẩu	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	0	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>5.307.305.820</b>	<b>2.815.039.517</b>

**17- Chi phí phải trả.**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí dịch vụ mua ngoài trong kỳ	2.633.434.862	686.964.860

<b>Cộng</b>	<b>2.633.434.862</b>	<b>686.964.860</b>
<b><u>18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác.</u></b>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	910.120.217	863.083.628
- Bảo hiểm xã hội	0	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	66.825.956	538.637.084
<b>Cộng</b>	<b>976.946.173</b>	<b>1.401.720.712</b>

**22- Vốn chủ sở hữu.**

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
<b>Số dư đầu đầu năm 2011</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>1.352.660.454</b>		<b>0</b>		<b>10.792.936</b>	<b>37.232.040.384</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>60.193.631.875</b>	<b>156.539.125.649</b>
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							34.000.000.000			34.000.000.000
- Tặng khác								47.033.333	47.033.333	47.033.333
- Lợi nhuận tăng trong năm 2011								49.037.159.895	9.683.827.801	9.683.827.801
- Tặng vốn do CLTG cuối năm						40.738.533			162.755.292	162.755.292
- Giảm vốn do chuyển lại CLTG cuối năm 2010						(10.792.936)			(10.792.936)	(10.792.936)
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2010								(39.500.000.000)	(39.500.000.000)	(39.500.000.000)
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2010 (*)								(10.500.000.000)	(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
- Tặng vốn do phát hành cổ phiếu thưởng từ Quỹ đầu tư phát triển (**)	26.249.720.000						(26.249.720.000)			0
<b>Số dư cuối năm 2011, số dư đầu năm 2012</b>	<b>78.749.720.000</b>	<b>1.352.660.454</b>		<b>0</b>		<b>40.738.533</b>	<b>44.982.320.384</b>	<b>5.250.000.000</b>	<b>59.277.825.103</b>	<b>189.653.264.474</b>
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển							17.460.385.900			17.460.385.900
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính								2.451.857.995		2.451.857.995
- Lợi nhuận tăng trong Quý 1 năm 2012								12.381.972.968	12.381.972.968	12.381.972.968
- Tặng vốn do CLTG cuối kỳ						12.190.778			12.190.778	12.190.778
- Giảm vốn do chuyển lại CLTG cuối năm 2011						(40.738.533)			(40.738.533)	(40.738.533)
- Giảm lợi nhuận do trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2011								(25.412.243.895)	(25.412.243.895)	(25.412.243.895)
- Chia cổ tức năm 2011 (***)								(23.624.916.000)	(23.624.916.000)	(23.624.916.000)
<b>Số dư cuối quý 1 năm 2012</b>	<b>78.749.720.000</b>	<b>1.352.660.454</b>		<b>0</b>		<b>12.190.778</b>	<b>62.442.706.284</b>	<b>7.701.857.995</b>	<b>22.622.638.176</b>	<b>172.881.773.687</b>

(\*)Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 01/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 3 năm 2011, Hội đồng quản trị quyết định trả cổ tức đợt 2 năm 2010 là 20% trên vốn chủ sở hữu. Khoản cổ tức này đã được trả cho các cổ đông.

(\*\*)Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 01/NQ-ĐHCD ngày 18 tháng 3 năm 2011, Hội đồng quản trị quyết định phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 2:1 từ Quý đầu tư Phát triển để tăng vốn điều lệ. Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 06/09/2011

(\*\*\*)Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 số 01/NQ-ĐHCD ngày 28 tháng 02 năm 2012, Hội đồng quản trị quyết định trả cổ tức năm 2011 là 30% trên vốn chủ sở hữu. Khoản cổ tức này đã được trả cho các cổ đông

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	40.162.500.000	40.162.500.000		26.775.000.000	26.775.000.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	38.587.220.000	38.587.220.000		25.725.000.000	25.725.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>78.749.720.000</b>	<b>78.749.720.000</b>		<b>52.500.000.000</b>	<b>52.500.000.000</b>	

<i>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.</i>	Quý 1 năm 2012	Quý 1 năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu.	<b>78.749.720.000</b>	<b>52.500.000.000</b>
+ Vốn góp đầu kỳ	78.749.720.000	52.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ.	78.749.720.000	52.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (*)	23.624.916.000	10.500.000.000
(*) - Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong Quý 1 năm 2011 bao gồm 20% cổ tức đợt 2 năm 2010		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong Quý 1 năm 2012 bao gồm 30% cổ tức năm 2011		
<i>đ- Cổ phiếu.</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành.	7.874.972	5.250.000
- Số lượng cổ phiếu đã được bán ra công chúng.	7.874.972	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông.	7.874.972	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại.	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông.	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi.	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.874.972	5.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông (*)	7.874.972	5.250.000
+ Cổ phiếu ưu đãi.		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ/1 cổ phiếu</i>		
<i>e- Các quỹ của doanh nghiệp</i>	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển.	62.442.706.284	44.982.320.384
- Quỹ dự phòng tài chính.	7.701.857.995	5.250.000.000

*\*/ Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính*

+ Quỹ đầu tư phát triển được dùng để đầu tư, phát triển sản xuất kinh doanh theo định hướng chiến lược của Công ty kể cả bổ sung vốn điều lệ cho Công ty và đầu tư ra ngoài Công ty theo các quy định tại điều 09 của Quy chế quản lý Tài chính của Công ty.

+ Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được phát sinh trong quá trình kinh doanh của Công ty. Bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc của Đại hội đồng cổ đông.

**VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	Năm 2012	Năm 2011
<b><u>25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).</u></b>	<b>49.407.317.830</b>	<b>34.900.044.515</b>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng.		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.	49.407.317.830	34.900.044.515
<b><u>26- Các khoản giảm trừ doanh thu ( Mã số 02).</u></b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại.		
- Giảm giá hàng bán.		
- Hàng bán bị trả lại.		
- Thuế GTGT phải nộp ( phương pháp trực tiếp).		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt.		
- Thuế xuất khẩu.		
<b><u>27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).</u></b>	<b>49.407.317.830</b>	<b>34.900.044.515</b>
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa.		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ.	49.407.317.830	34.900.044.515
<b><u>28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11).</u></b>	<b>29.491.594.780</b>	<b>21.527.594.810</b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán.		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp.	29.491.594.780	21.527.594.810
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho.		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường.		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
<b><u>29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).</u></b>	<b>1.250.812.962</b>	<b>1.894.517.988</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay.	1.161.245.972	1.034.810.397
- Lãi mua bán chứng khoán vì mục đích thương mại.		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia.		
- Lãi bán ngoại tệ.		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	89.566.990	859.707.591
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Lãi bán hàng trả chậm.		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b><u>30- Chi phí tài chính (Mã số 22).</u></b>	<b>841.068</b>	<b>357.938.878</b>
- Lãi tiền vay.	0	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm.		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn.		
- Lỗ bán ngoại tệ.		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện.	841.068	357.938.878
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện.		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác.		
<b><u>31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</u></b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.127.324.323	<b>2.420.956.951</b>
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>4.127.324.323</b>	2.420.956.951



**33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố.**

	<b>34.210.378.241</b>	<b>24.754.924.030</b>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu.	<b>5.354.753.023</b>	<b>3.519.795.897</b>
- Chi phí nhân công.	<b>13.660.392.786</b>	<b>8.933.243.143</b>
+ Chi phí lương	12.351.829.458	7.852.510.016
+ Chi phí ăn ca	501.399.000	468.432.000
+ Chi phí kinh phí công đoàn	247.036.589	157.050.200
+ Chi phí BHXH, BHYT, BHTN	560.127.739	455.250.927
- Chi phí khấu hao tài sản cố định.	<b>5.976.071.645</b>	<b>5.825.048.772</b>
- Chi phí dịch vụ mua ngoài.	<b>7.700.303.785</b>	<b>5.072.405.602</b>
- Chi phí khác bằng tiền.	<b>1.518.015.934</b>	<b>1.046.491.738</b>
- Chi phí tài chính	<b>841.068</b>	<b>357.938.878</b>

**VII- Những thông tin khác.****A. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

	<b>Cảng Hải Phòng</b>	<b>Cty Dịch vụ Hàng Hải Vinalines Hải Phòng</b>	<b>Cty VTB Container Vinalines</b>
<b>1. Các khoản phải thu</b>			
- Số dư đầu kỳ	0	0	13.366.460.527
- Số phát sinh tăng trong kỳ	0	0	4.163.956.860
- Số phát sinh giảm	0	0	3.530.059.053
- Số dư cuối kỳ	0	0	14.000.358.334
<b>2. Các khoản phải trả</b>			
- Số dư đầu kỳ	1.500.539.569	492.741.700	0
- Số phát sinh tăng trong kỳ	528.314.807	173.223.600	0
- Số phát sinh giảm trong kỳ	1.127.595.486	244.972.200	0
- Số dư cuối kỳ	901.258.890	420.993.100	0
<b>3. Dịch vụ thực hiện trong kỳ (tính vào doanh thu)</b>	0	0	3.758.371.404
<b>4. Dịch vụ thực hiện trong kỳ (tính vào chi phí)</b>	480.286.188	157.476.000	0

Lập, Ngày 18 tháng 04 năm 2012

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Hương

Mai Thị Yên Thế

Vũ Tuấn Dương